TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH MIỆN** **TỈNH HẢI DƯƠNG** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Đọc lập- Tự do- Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 20/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 23/8/2018
"V/v tranh chấp HN và GĐ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Quyên.**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Triệu Duy Tỏi**, bà **Nguyễn Thị Hoài.**

- Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Thanh Nhàn** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Thủy** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án, Toà án nhân dân huyện Thanh Miện xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 222/2017/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2017 về việc: Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/5/2018 và các Quyết định hoãn phiên toà giữa các đương sự:

***** *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Y**, sinh năm 1990.
HKTT: Thôn M, xã T, Thanh Miện, Hải Dương.
Chỗ ở: Thôn L, xã L, Yên Mỹ, Hưng Yên.
** Bị đơn*: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1984.
HKTT: HKTT: Thôn M, xã T, Thanh Miện, Hải Dương.
** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1- Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1953.
2- Ông **Đào Xuân Q**, sinh năm 1949.
Đều trú tại: Thôn P, xã T, Thanh Miện, Hải Dương.
3- Ông **Nguyễn Văn Ch**, sinh năm 1958.
4- Bà **Trương Thị S**, sinh năm 1959.
Đều trú tại: HKTT: Thôn M, xã T, Thanh Miện, Hải Dương.(bố, mẹ anh T).

(Có mặt: nguyên đơn, bị đơn; vắng mặt: những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình khai tại Toà án và tại phiên toà, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Y trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương ngày 22/02/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở chung nhà với bố mẹ đẻ anh T được một năm thì vợ chồng xây nhà trên đất của ông, bà và ra ở riêng. Hàng ngày, anh T chạy xe chở nguyên vật liệu thuê, chị Y ở nhà lo công việc nội trợ, thỉnh thoảng có đi phụ xe với chồng. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, đánh - cãi - chửi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T có tính gia trưởng, anh không tin tưởng chị, anh quản lý kinh tế gia đình quá chặt chẽ, thường xuyên kiểm soát việc chi tiêu, mọi hoạt động của chị khiến chị cảm thấy cuộc sống ngột ngạt, mất tự do, chị không được sống cuộc sống của chính mình. Chị là vợ nhưng chị không có bất kỳ quyền gì trong gia đình, mọi chi tiêu sinh hoạt hàng ngày chị đều lệ thuộc vào chồng. Chị đã nhiều lần giải thích, đấu tranh để anh T hiểu nhưng đều bị anh T xúc phạm, đánh đập thậm tệ; chị có đề xuất các giải pháp để tháo gỡ khó khăn cho bản thân nhưng anh T không chấp nhận.

Do cuộc sống không có hạnh phúc, nhiều lần chị đã bỏ đi, anh T tìm chị về nhưng vợ chồng chỉ đoàn tụ được thời gian ngắn rồi lại phát sinh mâu thuẫn. Tháng 9/2017 chị tiếp tục bỏ đi và không chấp nhận đoàn tụ cùng anh T mặc dù anh T và gia đình chị có tìm nhiều lần. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị kiên quyết xin ly hôn anh T.

Vợ chồng chị có hai con chung là Nguyễn Thị Thanh N, sinh 22-10-2009 và Nguyễn Như Ng, sinh 14-9-2014, hiện cháu N ở với anh Trung, cháu Ng ở với chị. Giai đoạn đầu khi chị mới bỏ đi, do công việc, chỗ ở chưa ổn định nên chị chỉ xin nuôi một con chung. Đến nay công việc của chị đã ổn định (thu nhập dao động từ 9.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng/tháng), chị thuê nhà ở gần nơi làm việc, hơn nữa thời gian vừa qua chị được biết cháu N ở với bố không thuận tiện vì ông, bà nội đã già, anh T đi làm từ sáng đến tối mới về nên nay chị thay đổi quan điểm, chị xin nuôi cả hai con chung, chị tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu được nuôi hai con chung, chị sẽ thuê người trông các con hoặc chị sẽ nhờ bố mẹ đẻ chị trông con giúp, chị cam kết đảm bảo cuộc sống của con chung.

Về tài sản chung: Chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung của chị và anh T gồm: Một nhà mái bằng, công trình phụ khép kín; một xe mô tô nhãn hiệu Wave; trị giá xe mô tô nhẫn hiệu Airblade (anh T đã bán); một xe ô tô tải nhãn hiệu Chiến Thắng; một ti vi Sam sung 48 inch; một điều hòa; một máy giặt Shap; một máy lọc nước; Tổng giá trị tài sản là: 424.325.000 đồng.

Ngoài ra, chị không yêu cầu Tòa án chia tài sản nào khác.

Ngày 10/5/2018 Toà án tiến hành hoà giải vụ án, chị và anh T đã thống nhất việc ly hôn, việc nuôi con chung và phân chia tài sản chung vợ chồng, anh T đã ấn định thời hạn thanh toán tiền cho chị nhưng sau đó anh T lại thay đổi quan điểm do không thu xếp được tiền để thanh toán cho chị.

Nhà mái bằng vợ chồng xây dựng trên đất của bố mẹ chồng chị (bố mẹ chồng chị mua đất của ông Q, bà L) nên chị đề nghị Tòa án giao toàn bộ tài sản trên cho anh T sở hữu và anh T phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị. Nay chị vẫn nhất trí về số lượng tài sản yêu cầu chia; giá trị tài sản như HĐĐG đã

kết luận; số tiền anh T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị là 210.000.000 đồng như nội dung biên bản thoả thuận ngày 10/5/2018. Về phương thức thanh toán đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

***Trong bản tự khai, quá trình khai tại Toà án và tại phiên toà bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày*:**

Về điều kiện, thời gian kết hôn như chị Y trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở chung với bố mẹ anh một thời gian thì vợ chồng xây nhà trên cùng thửa đất của bố mẹ anh và ở riêng. Theo anh, vợ chồng chung sống tương đối vui vẻ, hạnh phúc. Anh làm nghề lái xe, kinh doanh vật liệu xây dựng, chị Yến làm nội trợ gia đình và thỉnh thoảng đi phụ xe cùng chồng. Quá trình chung sống, vợ chồng anh không xảy ra mâu thuẫn gì lớn, bản thân anh rất chiều chuộng, thương yêu vợ con. Thời gian gần đây, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và mâu thuẫn ngày một căng thẳng. Theo anh nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Do công việc của anh thường xuyên phải đi sớm, về muộn, làm việc rất vất vả nhưng chị Y không quan tâm đến chồng. Chị Y là vợ nhưng cách cư xử vụng về, tính tình ngang ngược; ngoài ra chị Y cũng có những mối quan hệ bạn bè mờ ám, không trong sáng…khi anh thấy chị Y có những biểu hiện không bình thường, anh tham gia góp ý nhưng chị Y không tiếp thu mà lại cho rằng anh xúc phạm, chửi rủa, không tôn trọng vợ. Tháng 9-2017, chị Yến tự ý bỏ nhà đi thuê nhà trọ và làm công ty, không cho gia đình biết địa chỉ nơi ở và nơi làm việc; anh tìm mọi cách gặp chị Y và động viên chị về đoàn tụ nhưng chị Y nhất định không về. Nay chị Y kiên quyết xin ly hôn, anh đồng ý vì tình nghĩa vợ chồng không còn.

Vợ chồng có hai con chung như chị Y trình bày. Hiện cháu N ở với anh, cháu Ng ở với chị Y. Ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết mỗi người nuôi một con chung như hiện tại. anh không chấp nhận giao hai con chung cho chị Y vì như vậy sẽ không đảm bảo quyền lợi của con chung.

Về tài sản chung: Anh xác định các tài sản chị Y yêu cầu chia là tài sản chung của vợ chồng, cụ thể: Một nhà mái bằng, công trình phụ khép kín; một xe mô tô nhãn hiệu Wave; một xe mô tô nhẫn hiệu Airblade (anh T đã bán); một xe ô tô tải nhãn hiệu Chiến Thắng; một ti vi Sam sung 48 inch; một điều hòa; một máy giặt Shap; một máy lọc nước; Tổng giá trị tài sản là: 424.325.000 đồng.

Ngoài ra, anh không yêu cầu chia tài sản nào khác.

Do các tài sản này được tạo lập trên phần đất thuộc sở hữu hợp pháp của bố mẹ anh, mặc dù anh không có nhu cầu sử dụng nhưng anh đồng ý nhận, anh sẽ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Y là 210.000.000 đồng. Do anh không có điều kiện để giao tiền cho chị Y như nội dung hai bên đã thỏa thuận nên anh đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình khai tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C và bà Trương Thị S trình bày:

Ông, bà là bố mẹ đẻ của anh T. Năm 1996, ông-bà nhận chuyển nhượng của ông Đào Xuân Q và bà Nguyễn Thị L một thửa đất; sau khi giao tiền-nhận đất ông- bà xây một nhà 2 tầng, công trình phụ. Anh T, chị Y ở cùng ông- bà một thời gian, sau đó ông- bà nhất trí cho vợ chồng xây một nhà mái bằng trên cùng thửa đất. Đến nay ông- bà và ông Q- bà L chưa hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, hiện giấy CNQSD đất do ông- bà quản lý vẫn mang tên ông Đào Xuân Q, tuy nhiên hai bên không có tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông, bà đã được nghe Tòa án giải thích các quy định của pháp luật về việc anh T, chị Y tạo lập tài sản trên đất của ông bà và đang giải quyết việc ly hôn tại Tòa án. Ông, bà đề nghị Tòa án giao các tài sản trên đất cho anh T quản lý, sử dụng. Giữa ông, bà và anh T sẽ tự giải quyết với nhau về quyền sử dụng đất liên quan đến tài sản, ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết phần tài sản của anh T chị Y tạo lập trên đất của ông, bà.

Quá trình khai tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Xuân Q và bà Nguyễn Thị L trình bày:

Năm 1996 ông - bà bán phần đất hiện ông C- bà S và vợ chồng anh T đang ở cho vợ chồng ông C, bà S; hai bên đã giao tiền và nhận đất; ông- bà bàn giao cho ông Ch- bà S giấy CNQSD đất mang tên ông Đào Xuân Q. Đến nay hai bên chưa hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật nhưng hai bên không có tranh chấp về hợp đồng CNQSD đất đã giao kết. Hiện anh T, chị Y đang làm thủ tục phân chia tài sản tại Toà án, ông - bà không yêu cầu Tòa án xem xét phần tài sản của anh, chị tạo lập trên đất mang tên ông Đào Xuân Qu. Ông- bà không có đề nghị gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX, Thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Căn cứ các Điều: 51, 55; 33, 59; 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 BLTTDS; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV QH 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Y và anh Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Y trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Như Ng, sinh ngày 14-9-2014; Giao cho anh Nguyễn Văn T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Thị Thanh N, sinh 22-10-2009. Anh Trung, chị Y không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Y và anh Nguyễn Văn T: Giao cho anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu các tài sản chung vợ chồng gồm: Một nhà mái bằng, công trình phụ khép kín; một xe mô tô nhãn hiệu Wave; một xe mô tô nhẫn hiệu Airblade (anh T đã bán); một xe ô tô tải nhãn hiệu

Chiến Thắng; một ti vi Sam sung 48 inch; một điều hòa; một máy giặt Shap; một máy lọc nước; Tổng giá trị tài sản là: 424.325.000 đồng.

Anh T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị Y là 210.000.000 đồng.

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Nguyễn Văn C, bà Trương Thị S; ông Đào Xuân Q, bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn T: Không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết phần tài sản (nhà mái bằng, công trình phụ khép kín) giao cho anh T sở hữu tạo lập trên một phần thửa đất mang tên ông Đào Xuân Q tại thôn M, xã T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Về án phí: Chị Y, anh T mỗi người phải chịu 50% mức án phí ly hôn, chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng**: Ông Nguyễn Văn C, bà Trương Thị S; bà Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Đào Xuân Q vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 BLTTDS.

***Về nội dung:**

{1} Quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Y và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương ngày 22/02/2008, đây là hôn nhân hợp pháp.

Chị Y, anh T đều xác định: Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, chị Y đã nhiều lần bỏ đi, anh T và hai bên gia đình rất tích cực trong việc tìm chị Y về, động viên, khuyên bảo anh- chị để hàn gắn mâu thuẫn nhưng chị Y không chấp nhận. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 9 năm 2017 đến nay, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị Y kiên quyết ly hôn, anh Trung nhất trí. Do vậy HĐXX xử công nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị, phù hợp quy định tại Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

{2} Quan hệ con chung: Chị Y, anh T có hai con chung là Nguyễn Thị Thanh N, sinh 22-10-2009 và Nguyễn Như Ng, sinh ngày 14-9-2014, hiện cháu N ở với anh T, cháu Ng ở với chị Y. Trong suốt quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, chị Y xác định do điều kiện công việc, chỗ ở chưa ổn định nên chị xin nuôi một con chung, sau đó chị xin nuôi cả hai con chung, tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về phía anh T giữ nguyên quan điểm xin nuôi một con chung.

Cháu Nguyễn Thị Thanh N có nguyện vọng xin ở với bố.

Xem xét nguyện vọng của chị Y, anh T và cháu N đồng thời cũng xem xét điều kiện hiện tại của các bên thì thấy: Chị Y, anh T đều có việc làm, thu nhập tương đối ổn định nhưng bản thân chị Y đang ở nhà thuê, công việc của chị làm theo ca (cả ngày và đêm), cháu Nguyễn Như Ng có thời gian phải nhờ ông, bà ngoại trông nom trong khi đó anh T có nơi ở, có thu nhập; cháu N đang sinh sống, học tập ổn định tại Tiền Phong. Vì

vậy không chấp nhận yêu cầu xin nuôi hai con chung của chị Y mà để đảm bảo quyền lợi của các con chung nên giao cho chị Y trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Như N, sinh ngày 14-9-2014; Giao cho anh T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Thị Thanh N, sinh 22-10-2009; Anh T, chị Y không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

{3} Quan hệ tài sản chung: Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa, chị Y, anh T thống nhất: về số lượng tài sản chung đề nghị chia; giá trị tài sản mà HĐĐG đã kết luận; kỷ phần mỗi bên được hưởng. Anh, chị đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận cụ thể: Anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu các tài sản gồm: Nhà mái bằng + công trình phụ khép kín + mái tôn, tường bao, cổng, bể, téc nước = 166.825.000 đồng; một xe mô tô nhãn hiệu Wave = 5.000.000 đồng; một xe mô tô nhẫn hiệu Airblade (anh Trung đã bán) = 25.000.000 đồng; một xe ô tô tải nhãn hiệu Chiến Thắng = 220.000.000 đồng; một ti vi Sam sung 48 inch = 3.000.000 đồng; một điều hòa = 3.000.000 đồng; một máy giặt Shap = 1.000.000 đồng; một máy lọc nước = 500.000 đồng; Tổng giá trị tài sản là: 424.325.000 đồng.

Anh T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Y là 210.000.000 đồng.

Xét sự thỏa thuận của chị Y, anh T về việc phân chia tài sản chung vợ chồng là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, phù hợp Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

Chị Y, anh T không thống nhất về phương thức thanh toán khoản tiền chênh lệch tài sản chung và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết. Xét thấy sau khi ly hôn, anh T được giao sở hữu các hiện vật, có điều kiện thuận lợi trong việc tổ chức cuộc sống, trong khi đó chị Y là phụ nữ, sẽ khó khăn hơn trong việc tạo lập nơi ở mới nên buộc anh T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản chung một lần cho chị Y.

Ông Nguyễn Văn C, bà Trương Thị S; ông Đào Xuân Q, bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn T đều không đề nghị Tòa án xem xét phần tài sản (nhà ở một tầng, công trình phụ khép kín) giao cho anh T sở hữu tạo lập trên phần đất mang tên ông Đào Xuân Q. Đây là sự tự nguyện của các bên, không vi phạm điều cấm của luật nên chấp nhận.

{4} Về án phí: Chị Y, anh T thuận tình ly hôn, thỏa thuận phân chia tài sản chung trước khi mở phiên tòa nên mỗi bên phải chịu 50% mức án phí ly hôn, án phí chia tài sản (tương ứng phần tài sản được hưởng) theo quy định tại Điều 147 BLTTDS; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV QH 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 51; 55; 59; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; khoản 1; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 BLTTDS; Luật phí và lệ

phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV QH 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

1 - Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Y và anh Nguyễn Văn T.

2- Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Y trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Như Ng, sinh ngày 14-9-2014; Giao cho anh Nguyễn Văn T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Thị Thanh N, sinh 22-10-2009;

Chị Y, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau nhưng vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3- Về quan hệ tài sản chung:

*Công nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị Y và anh Nguyễn Văn T, cụ thể:

Giao cho anh Nguyễn Văn T quyền sở hữu các tài sản:

+ Nhà mái bằng + công trình phụ khép kín + mái tôn, tường bao, cổng, bể, téc nước tạo lập trên một phần thửa đất- giấy CNQSD đất mang tên ông Đào Xuân Q tại thôn M, xã T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave, giấy đăng ký xe mang tên Nguyễn Văn T; 01 xe ô tô tải nhãn hiệu Chiến Thắng, giấy đăng ký xe mang tên Nguyễn Văn T; 01 ti vi SamSung 48inch; 01 điều hòa 9000 CPU; 01 máy giặt Shap; 01 máy lọc nước và trị giá xe mô tô nhãn hiệu Airblade (anh Trung đã bán) là 25.000.000 đồng.

Cộng tài sản giao cho anh T = 424.325.000 đồng.

*Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị Y là 210.000.000 đồng. Phương thức thanh toán một lần.

*Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Nguyễn Văn C, bà Trương Thị S; ông Đào Xuân Q, bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn T: Không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết phần tài sản (nhà mái bằng, công trình phụ) giao cho anh Trung sở hữu tạo lập trên một phần thửa đất mang tên ông Đào Xuân Q.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

4- Về án phí:

-Chị Nguyễn Thị Y phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 5.250.000 đồng án phí chia tài sản, cộng = 5.325.000 đồng được đối trừ 15.300.000 đồng tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai số AB/2014/0004042 ngày 01/12/2017 và biên lai số AB/2014/0004114 ngày 20/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Hoàn trả chị Nguyễn Thị Y 9.975.000 đồng tạm ứng án phí.

- Anh Nguyễn Văn T phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 5.358.000 đồng án phí chia tài sản, cộng = 5.433.000 đồng.

5- Về quyền kháng cáo: Chị Y, anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Thanh Miện;*
-*Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Quyên

Hội thẩm nhân dân tòa	**Thẩm phán - Chủ toạ phiên**
	Bùi Xuân Thành